

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2012

SỐ : 1166 / QĐ- ĐHNL-ĐT

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v Buộc thôi học trả về địa phương**



**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành “Điều lệ Trường Đại học”;

Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục về việc ban hành “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy”;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 6 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo V/v Ban hành “ Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ”;

Theo đề nghị của Các Ông ( bà ) trưởng Khoa, Bộ môn trực thuộc và Trưởng Phòng Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay buộc thôi học trả về địa phương đối với **623** sinh viên hệ Cao đẳng, Đại học chính quy hệ tín chỉ.

Thời gian nghỉ từ học kỳ I năm học 2012 – 2013;

Lý do: học lực kém, buộc thôi học theo điểm b, điều 16, Quy chế số 43/2007/QĐ-BGDĐT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

*(danh sách kèm theo )*

**Điều 2.** Các khoa/ Bộ môn có sinh viên trong danh sách nói trên có trách nhiệm thông báo Quyết định này rộng rãi cho sinh viên được biết.

**Điều 3.** Các Ông Trưởng phòng Đào tạo, Phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng Phòng Công tác sinh viên, Ban chủ nhiệm các khoa/ bộ môn, các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu ĐT, HC.



PGS.TS. Nguyễn Hay

**DANH SÁCH SINH VIÊN BUỘC THỜI HỌC NĂM HỌC 2012 - 2013**  
**(Ban hành kèm Quyết định số: 166/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 10...tháng 10... 2012 của HT)**

| STT | MSSV     | HỌ VÀ TÊN                | ĐTB  | TÊN LỚP | KHOA/BỘ MÔN         |
|-----|----------|--------------------------|------|---------|---------------------|
| 1   | 11139047 | Nguyễn Quốc Dương        | 0.00 | DH11HH  | Công nghệ hóa học   |
| 2   | 11139068 | Nguyễn Huy Hùng          | 0.00 | DH11HH  | Công nghệ hóa học   |
| 3   | 11139115 | Đoàn Quốc Thắng          | 0.00 | DH11HH  | Công nghệ hóa học   |
| 4   | 09126255 | Lê Văn Tùng              | 3.07 | DH09SH  | Công Nghệ Sinh Học  |
| 5   | 09126264 | Lê Thị Thúy Vân          | 0.00 | DH09SH  | Công Nghệ Sinh Học  |
| 6   | 10126044 | Hoàng Thị Thu Hiền       | 0.00 | DH10SH  | Công Nghệ Sinh Học  |
| 7   | 10126069 | Phạm Văn Lân             | 0.00 | DH10SH  | Công Nghệ Sinh Học  |
| 8   | 10172054 | Trương Đại Thanh         | 0.00 | DH10SM  | Công Nghệ Sinh Học  |
| 9   | 11126029 | Phan Minh Ngọc Sơn       | 2.53 | DH11SH  | Công Nghệ Sinh Học  |
| 10  | 11126175 | Phạm Thị Mỹ Nhân         | 0.00 | DH11SH  | Công Nghệ Sinh Học  |
| 11  | 11126196 | Nguyễn Sa Rin            | 0.00 | DH11SH  | Công Nghệ Sinh Học  |
| 12  | 11126268 | Đoàn Thị Xoan            | 0.00 | DH11SH  | Công Nghệ Sinh Học  |
| 13  | 11126314 | Lê Vũ Phong              | 0.00 | DH11SH  | Công Nghệ Sinh Học  |
| 14  | 11172053 | Nguyễn Thị Kim Đào       | 2.52 | DH11SM  | Công Nghệ Sinh Học  |
| 15  | 11172073 | Ngô Chi Hiếu             | 0.00 | DH11SM  | Công Nghệ Sinh Học  |
| 16  | 11172161 | Nguyễn Diệp Thanh Thảo   | 0.00 | DH11SM  | Công Nghệ Sinh Học  |
| 17  | 11172248 | Nguyễn Thị Mai Lý        | 0.00 | DH11SM  | Công Nghệ Sinh Học  |
| 18  | 06130098 | Cao Anh Vũ               | 0.00 | DH08DT  | Công Nghệ Thông Tin |
| 19  | 07130005 | Hoàng Thiên Ân           | 0.00 | CD10TH  | Công Nghệ Thông Tin |
| 20  | 07130035 | Nguyễn Thế Hiền          | 3.15 | DH08DT  | Công Nghệ Thông Tin |
| 21  | 07130047 | Lê Quang Huy             | 0.00 | DH09DT  | Công Nghệ Thông Tin |
| 22  | 07130072 | Nguyễn Đình Luật         | 2.24 | DH08DT  | Công Nghệ Thông Tin |
| 23  | 07130074 | Nguyễn Đình Lực          | 0.00 | DH08DT  | Công Nghệ Thông Tin |
| 24  | 07130115 | Lê Minh Thảo             | 2.42 | DH08DT  | Công Nghệ Thông Tin |
| 25  | 07130121 | Nguyễn Đức Thuận         | 1.78 | DH08DT  | Công Nghệ Thông Tin |
| 26  | 08130020 | Nguyễn Ngọc Phương Dzuy  | 2.98 | DH08DT  | Công Nghệ Thông Tin |
| 27  | 08130045 | Trần Tuấn Kiệt           | 0.00 | CD10TH  | Công Nghệ Thông Tin |
| 28  | 08130105 | Nguyễn Thanh Tú          | 0.06 | DH08DT  | Công Nghệ Thông Tin |
| 29  | 08130107 | Trương Tấn Vinh          | 1.00 | DH08DT  | Công Nghệ Thông Tin |
| 30  | 08130109 | Trần Hồ Nguyên Vũ        | 2.29 | DH08DT  | Công Nghệ Thông Tin |
| 31  | 09130005 | Lương Bá Chung           | 0.00 | DH09DT  | Công Nghệ Thông Tin |
| 32  | 09130008 | Trần Xuân Chương         | 0.00 | CD10TH  | Công Nghệ Thông Tin |
| 33  | 09130032 | Đào Duy Hưng             | 2.54 | DH09DT  | Công Nghệ Thông Tin |
| 34  | 09130047 | Nguyễn Minh Luân         | 1.87 | DH09DT  | Công Nghệ Thông Tin |
| 35  | 09130058 | Nguyễn Văn Ngo           | 2.95 | CD10TH  | Công Nghệ Thông Tin |
| 36  | 09130064 | Nguyễn Hữu Tân Phát      | 0.00 | CD10TH  | Công Nghệ Thông Tin |
| 37  | 09130068 | Nguyễn Trung Thành Phước | 3.13 | DH09DT  | Công Nghệ Thông Tin |
| 38  | 09130086 | Nguyễn Duy Thương        | 2.62 | DH09DT  | Công Nghệ Thông Tin |
| 39  | 09130094 | Trần Quốc Tuấn           | 2.36 | DH09DT  | Công Nghệ Thông Tin |
| 40  | 09130097 | Nguyễn Trí Tuệ           | 1.41 | CD10TH  | Công Nghệ Thông Tin |
| 41  | 09157058 | Đặng Trung Hiếu          | 2.37 | CD10TH  | Công Nghệ Thông Tin |
| 42  | 10130001 | Lý Hoàng Anh             | 0.00 | CD11TH  | Công Nghệ Thông Tin |

|    |          |                       |      |        |                     |
|----|----------|-----------------------|------|--------|---------------------|
| 43 | 10130011 | Đinh Đỗ Xuân Chiến    | 2.54 | DH10DT | Công Nghệ Thông Tin |
| 44 | 10130013 | Lê Đình Cường         | 2.97 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 45 | 10130059 | Nguyễn Sơn Đại Phát   | 0.00 | DH10DT | Công Nghệ Thông Tin |
| 46 | 10130127 | Nguyễn Kim            | 0.00 | DH10DT | Công Nghệ Thông Tin |
| 47 | 10130137 | Nguyễn Hoài Anh Tú    | 0.57 | DH10DT | Công Nghệ Thông Tin |
| 48 | 10329004 | Nguyễn Hồng Công      | 0.00 | CD10TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 49 | 10329007 | Nguyễn Khắc Dương     | 0.00 | CD10TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 50 | 10329011 | Lê Thị Hương Giang    | 2.43 | CD10TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 51 | 10329013 | Huỳnh Thanh Hải       | 1.66 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 52 | 10329020 | Lê Hoàng Mến          | 0.00 | CD10TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 53 | 10329028 | Nguyễn Vũ Bảo Ninh    | 1.16 | CD10TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 54 | 11130002 | Hoàng Kim Lệ Chi      | 2.13 | DH11DT | Công Nghệ Thông Tin |
| 55 | 11130010 | Trần Mạnh Hùng        | 0.00 | DH11DT | Công Nghệ Thông Tin |
| 56 | 11130053 | Nguyễn Hữu Duy        | 2.33 | DH11DT | Công Nghệ Thông Tin |
| 57 | 11130057 | Nguyễn Long Hồ        | 0.00 | DH11DT | Công Nghệ Thông Tin |
| 58 | 11130060 | Trần Lâm Khang        | 1.33 | DH11DT | Công Nghệ Thông Tin |
| 59 | 11130061 | Hồ Văn Đông           | 0.78 | DH11DT | Công Nghệ Thông Tin |
| 60 | 11130065 | Cao Đức Minh          | 1.88 | DH11DT | Công Nghệ Thông Tin |
| 61 | 11130068 | Nguyễn Phú Trường Huy | 1.97 | DH11DT | Công Nghệ Thông Tin |
| 62 | 11130074 | Nguyễn Việt Dũng      | 1.12 | DH11DT | Công Nghệ Thông Tin |
| 63 | 11130079 | Nguyễn Thị Thu        | 0.00 | DH11DT | Công Nghệ Thông Tin |
| 64 | 11130089 | Huỳnh Tấn Tú          | 1.99 | DH11DT | Công Nghệ Thông Tin |
| 65 | 11130092 | Mai Khoa              | 1.90 | DH11DT | Công Nghệ Thông Tin |
| 66 | 11130098 | Đinh Tân Vũ           | 2.24 | DH11DT | Công Nghệ Thông Tin |
| 67 | 11329004 | Phan Tuấn Anh         | 0.00 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 68 | 11329005 | Vũ Nguyễn Thiên Ân    | 0.00 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 69 | 11329012 | Đỗ Trọng Nguyên       | 2.21 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 70 | 11329015 | Lê Văn Rô             | 0.00 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 71 | 11329016 | Nguyễn Thanh Cường    | 0.00 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 72 | 11329017 | Hoàng Ngọc Huy        | 0.72 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 73 | 11329018 | Nguyễn Văn Duân       | 0.00 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 74 | 11329033 | Lê Thị Hồng Hải       | 2.37 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 75 | 11329035 | Nguyễn Tích Đồng      | 2.73 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 76 | 11329036 | Nguyễn Văn Hay        | 1.74 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 77 | 11329039 | Đinh Văn Phúc         | 1.20 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 78 | 11329041 | Bùi Thị Hậu           | 2.21 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 79 | 11329042 | Trương Thị Ngọc Hà    | 0.00 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 80 | 11329043 | Phạm Ngọc Mùi         | 0.00 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 81 | 11329045 | Trịnh Huỳnh Xuân Hải  | 2.99 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 82 | 11329057 | Nguyễn Văn Khanh      | 2.16 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 83 | 11329058 | Nguyễn Quang Khánh    | 1.96 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 84 | 11329059 | Mai Sơn               | 2.81 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 85 | 11329060 | Nguyễn Cao Kiều       | 2.22 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 86 | 11329069 | Nguyễn Thị Yến Linh   | 0.00 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 87 | 11329076 | Võ Thị Yến Nhi        | 0.00 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 88 | 11329077 | Đoàn Kim Luân         | 2.57 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |

|     |          |                         |      |        |                     |
|-----|----------|-------------------------|------|--------|---------------------|
| 89  | 11329087 | Nguyễn Đình Tài         | 2.09 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 90  | 11329088 | Lê Thị Hoàng Oanh       | 0.58 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 91  | 11329090 | Nguyễn Thanh Trọng Phúc | 2.03 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 92  | 11329091 | Đỗ Văn Quang            | 0.00 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 93  | 11329092 | Nguyễn Quang Quý        | 0.00 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 94  | 11329093 | Phạm Ngọc Hoàng         | 2.40 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 95  | 11329094 | Nguyễn Văn Trung Hiếu   | 2.33 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 96  | 11329096 | Huỳnh Văn Bá Trước      | 1.57 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 97  | 11329119 | Lý Minh Vũ              | 2.29 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 98  | 11329123 | Phạm Thị Liên           | 2.70 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 99  | 11329124 | Nguyễn Văn              | 0.00 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 100 | 11329125 | Nguyễn Thành Long       | 1.74 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 101 | 11329129 | Nguyễn Văn Thạch        | 2.33 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 102 | 11329131 | Hồ Thị Phương           | 1.96 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 103 | 11329134 | Ngô Xuân Vương          | 2.05 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 104 | 11329136 | Lê Văn Bảo Quốc         | 2.38 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 105 | 11329137 | Nguyễn Thị Nguyệt       | 0.00 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 106 | 11329139 | Lê Thị Sương            | 2.60 | CD11TH | Công Nghệ Thông Tin |
| 107 | 08125001 | Đặng Tuấn An            | 2.60 | DH08BQ | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 108 | 10125073 | Trần Thị Hương          | 3.28 | DH10BQ | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 109 | 10148104 | Lê Thị Hường            | 0.00 | DH10DD | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 110 | 10148236 | Phan Thị Thu            | 0.00 | DH10DD | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 111 | 10148248 | Lê Kim Thúy             | 0.00 | DH10DD | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 112 | 10148315 | Huỳnh Thị Bích Vương    | 0.00 | DH10DD | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 113 | 10156023 | Trần Thị Thanh Hiền     | 0.00 | DH10VT | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 114 | 11125007 | Nguyễn Minh Hiền        | 1.85 | DH11BQ | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 115 | 11125086 | Phan Thị Việt Phương    | 0.00 | DH11BQ | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 116 | 11125097 | Nguyễn Đặng Phát Thịnh  | 0.00 | DH11BQ | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 117 | 11125125 | Lý Thị Ngọc Uyên        | 0.00 | DH11BQ | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 118 | 11125144 | Mai Thiên Thư           | 0.00 | DH11BQ | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 119 | 11148003 | Vương Thị Minh Châu     | 0.00 | DH11DD | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 120 | 11148059 | Trần Phương Bình        | 2.64 | DH11DD | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 121 | 11148118 | Dương Văn Huân          | 0.00 | DH11DD | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 122 | 11148200 | Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh   | 0.00 | DH11DD | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 123 | 11148212 | Lê Thị Thảo             | 0.00 | DH11DD | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 124 | 11148313 | Lương Hồng Lợi          | 0.00 | DH11DD | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 125 | 11148353 | Sơn Đa Ra               | 0.00 | DH11DD | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 126 | 11156069 | Trần Anh Thương         | 0.00 | DH11VT | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 127 | 11156071 | Nguyễn Thị Ngọc Tiên    | 0.66 | DH11VT | Công Nghệ Thực Phẩm |
| 128 | 07138030 | Trần Quang Khải         | 0.00 | DH08TD | Cơ Khí              |
| 129 | 07138067 | Phạm Anh Vũ             | 0.00 | DH08TD | Cơ Khí              |
| 130 | 07153074 | Nguyễn Văn Thái         | 0.81 | DH08CD | Cơ Khí              |
| 131 | 08137010 | Trương Bá Duy           | 1.77 | DH08NL | Cơ Khí              |
| 132 | 09118006 | Võ Bá Hoàng             | 3.23 | DH09CK | Cơ Khí              |
| 133 | 09118010 | Ngô Minh Lộc            | 0.02 | DH09CK | Cơ Khí              |
| 134 | 09137032 | Nguyễn Khánh Hưng       | 2.64 | CD10CI | Cơ Khí              |

|     |          |                      |      |        |        |
|-----|----------|----------------------|------|--------|--------|
| 135 | 09137050 | Huỳnh Cao Vĩnh       | 0.00 | DH09NL | Cơ Khí |
| 136 | 09137052 | Cao Thế Dân          | 0.00 | DH09NL | Cơ Khí |
| 137 | 09138042 | Hồ Công Phấn         | 0.00 | DH09TD | Cơ Khí |
| 138 | 09138044 | Nguyễn Hồng Phước    | 0.00 | DH09TD | Cơ Khí |
| 139 | 09153016 | Nguyễn Hoàn Nam      | 0.10 | DH09CD | Cơ Khí |
| 140 | 09153038 | Mai Hoàng Bảo        | 0.09 | DH09CD | Cơ Khí |
| 141 | 09154003 | Nguyễn Thái Bảo      | 0.00 | DH09OT | Cơ Khí |
| 142 | 09154010 | Võ Phương Đề         | 0.00 | DH09OT | Cơ Khí |
| 143 | 09154025 | Nguyễn Văn Hưng      | 0.00 | DH09OT | Cơ Khí |
| 144 | 09154032 | Đinh Tân Phát        | 0.65 | DH09OT | Cơ Khí |
| 145 | 09154042 | Nguyễn Văn Thật      | 2.22 | DH09OT | Cơ Khí |
| 146 | 09154043 | Nguyễn Đức Thịnh     | 2.60 | DH09OT | Cơ Khí |
| 147 | 09154068 | Cao Xuân Hoàng       | 0.00 | DH09OT | Cơ Khí |
| 148 | 09154086 | Nguyễn Công Quyết    | 0.00 | DH09OT | Cơ Khí |
| 149 | 09154106 | Đổng Tân Vinh        | 0.00 | DH09OT | Cơ Khí |
| 150 | 10119017 | Trần Văn Vịnh        | 0.00 | CD11CI | Cơ Khí |
| 151 | 10119024 | Trần Thái Học        | 1.94 | DH10CC | Cơ Khí |
| 152 | 10137041 | Nguyễn Công Hiến     | 0.00 | DH10NL | Cơ Khí |
| 153 | 10137043 | Đỗ Trọng Nghĩa       | 0.67 | CD11CI | Cơ Khí |
| 154 | 10137044 | Trần Nguyễn Hồng Hải | 0.63 | DH10NL | Cơ Khí |
| 155 | 10137056 | Trần Văn Thành       | 0.00 | DH10NL | Cơ Khí |
| 156 | 10137073 | Đoàn Kim Khoa        | 0.00 | DH10NL | Cơ Khí |
| 157 | 10137078 | Đỗ Hoàng Thiên       | 0.00 | DH10NL | Cơ Khí |
| 158 | 10138004 | Bùi Ngọc Đức         | 1.84 | DH10TD | Cơ Khí |
| 159 | 10138016 | Bùi Văn Phúc Hiến    | 0.00 | DH10TD | Cơ Khí |
| 160 | 10138024 | Nguyễn Văn Nhật      | 0.00 | DH10TD | Cơ Khí |
| 161 | 10138029 | Võ Nhật Tính         | 0.00 | DH10TD | Cơ Khí |
| 162 | 10138036 | Ngô Hữu Phúc         | 0.25 | DH10TD | Cơ Khí |
| 163 | 10138047 | Nguyễn Phước Tiến    | 0.00 | CD11CI | Cơ Khí |
| 164 | 10153021 | A Kỳ                 | 0.00 | DH10CD | Cơ Khí |
| 165 | 10153035 | Nguyễn Minh Tân      | 0.60 | DH10CD | Cơ Khí |
| 166 | 10153066 | Nguyễn Đăng Khoa     | 2.43 | DH10CD | Cơ Khí |
| 167 | 10154016 | Nguyễn Chí Hưng      | 2.97 | DH10OT | Cơ Khí |
| 168 | 10154026 | Tô Ngọc Nhất         | 2.73 | DH10OT | Cơ Khí |
| 169 | 10154046 | Hà Minh Thùy         | 2.75 | DH10OT | Cơ Khí |
| 170 | 10154062 | Nguyễn Đức Hoàng     | 0.00 | DH10OT | Cơ Khí |
| 171 | 10154080 | Nguyễn Anh Thia      | 0.00 | DH10OT | Cơ Khí |
| 172 | 10344017 | Bùi Văn Tâm          | 0.00 | CD10CI | Cơ Khí |
| 173 | 10344018 | Bùi Văn Hoài         | 2.64 | CD10CI | Cơ Khí |
| 174 | 10344027 | Nguyễn Trung Trục    | 0.00 | CD10CI | Cơ Khí |
| 175 | 10344045 | Lương Ngọc Đức       | 0.00 | CD10CI | Cơ Khí |
| 176 | 10344049 | Nguyễn Văn Hiền      | 0.00 | CD10CI | Cơ Khí |
| 177 | 10344050 | Lê Hữu Hên           | 0.00 | CD10CI | Cơ Khí |
| 178 | 10344062 | Lê Bá Trọng Đức      | 0.00 | CD10CI | Cơ Khí |
| 179 | 10344076 | Nguyễn Văn Niên      | 0.00 | CD10CI | Cơ Khí |
| 180 | 10344085 | Trần Văn Lực         | 0.00 | CD10CI | Cơ Khí |

|     |          |                      |      |        |                 |
|-----|----------|----------------------|------|--------|-----------------|
| 181 | 10344096 | Lê Minh Quốc         | 1.93 | CD10CI | Cơ Khí          |
| 182 | 11118002 | Nguyễn Văn Trường    | 2.30 | DH11CC | Cơ Khí          |
| 183 | 11119004 | Hoàng Văn Khang      | 0.00 | DH11CC | Cơ Khí          |
| 184 | 11138001 | Trần Tiến Đạt        | 1.82 | DH11CC | Cơ Khí          |
| 185 | 11138002 | Nguyễn Thành Đạt     | 0.90 | DH11CD | Cơ Khí          |
| 186 | 11138012 | Đinh Văn Hiền        | 0.56 | DH11CD | Cơ Khí          |
| 187 | 11153003 | Nguyễn Xuân Huy      | 2.09 | DH11CD | Cơ Khí          |
| 188 | 11153005 | Lê Khắc Toàn         | 2.07 | DH11CD | Cơ Khí          |
| 189 | 11153011 | Nguyễn Trung Chánh   | 0.00 | DH11CD | Cơ Khí          |
| 190 | 11153022 | Ngô Tùng Lâm         | 0.00 | DH11CD | Cơ Khí          |
| 191 | 11153023 | Trần Quốc Hiệp       | 1.85 | DH11CD | Cơ Khí          |
| 192 | 11153025 | Huỳnh Công Lý        | 0.43 | DH11CD | Cơ Khí          |
| 193 | 11153030 | Phan Tân Thịnh       | 0.00 | DH11CD | Cơ Khí          |
| 194 | 11153034 | Đặng Trung Nghĩa     | 2.61 | DH11CD | Cơ Khí          |
| 195 | 11153035 | Trần Hoàng Quốc      | 2.03 | DH11CD | Cơ Khí          |
| 196 | 11154008 | Đặng Nguyễn Minh Kha | 0.00 | DH11OT | Cơ Khí          |
| 197 | 11154023 | Lê Hồng Tre          | 0.00 | DH11OT | Cơ Khí          |
| 198 | 11154027 | Nguyễn Văn Dinh      | 2.09 | DH11OT | Cơ Khí          |
| 199 | 11154029 | Trần Anh Du          | 1.71 | DH11OT | Cơ Khí          |
| 200 | 11154030 | Nguyễn Bình Dương    | 2.37 | DH11OT | Cơ Khí          |
| 201 | 11154036 | Lê Anh Minh          | 0.00 | DH11OT | Cơ Khí          |
| 202 | 11154039 | Nguyễn Lai           | 0.00 | DH11OT | Cơ Khí          |
| 203 | 11154040 | Trương Công Hiếu     | 0.49 | DH11OT | Cơ Khí          |
| 204 | 11344009 | Triệu Ngọc Khánh     | 1.10 | CD11CI | Cơ Khí          |
| 205 | 11344012 | Trần Minh Đức        | 1.57 | CD11CI | Cơ Khí          |
| 206 | 11344023 | Lê Văn Huy           | 1.42 | CD11CI | Cơ Khí          |
| 207 | 11344031 | Nguyễn Hoàng Minh    | 2.12 | CD11CI | Cơ Khí          |
| 208 | 11344044 | Nguyễn Quang Thiệu   | 1.85 | CD11CI | Cơ Khí          |
| 209 | 11344046 | Nguyễn Văn Hà        | 0.50 | CD11CI | Cơ Khí          |
| 210 | 11344052 | Lê Ngọc Thuận        | 2.12 | CD11CI | Cơ Khí          |
| 211 | 11344053 | Hòa Xuân Trung       | 2.52 | CD11CI | Cơ Khí          |
| 212 | 11344056 | Nguyễn Văn Lân       | 0.92 | CD11CI | Cơ Khí          |
| 213 | 11344062 | Trần Minh Kha        | 2.78 | CD11CI | Cơ Khí          |
| 214 | 11344064 | Lê Gia Huân          | 2.48 | CD11CI | Cơ Khí          |
| 215 | 07111224 | Lê Ngọc Phi          | 2.77 | DH08TA | Chăn Nuôi Thú Y |
| 216 | 08111022 | Trần Quang Lực       | 2.08 | DH08CN | Chăn Nuôi Thú Y |
| 217 | 08112026 | Phạm Phùng Minh Chí  | 3.33 | DH08TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 218 | 08112066 | Ngô Huỳnh Hải        | 1.00 | DH08TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 219 | 08142224 | Nguyễn Bình Yên      | 2.72 | DH08DY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 220 | 08161250 | Lê Thị Tường Vi      | 0.93 | DH08TA | Chăn Nuôi Thú Y |
| 221 | 09111009 | Diệp Bảo D-ong       | 0.00 | DH09CN | Chăn Nuôi Thú Y |
| 222 | 09112115 | Võ Tuyết Nhung       | 3.35 | DH09TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 223 | 09114081 | Thạch Hồng Hào       | 3.10 | DH09TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 224 | 09142074 | Hoàng Thị Thùy Nhung | 0.00 | DH09DY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 225 | 09142081 | Nguyễn Thị Phượng    | 0.00 | DH09DY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 226 | 09142099 | Trần Hưng Thanh      | 0.00 | DH09DY | Chăn Nuôi Thú Y |

|     |          |                       |      |        |                 |
|-----|----------|-----------------------|------|--------|-----------------|
| 227 | 09161091 | Tổng Hoàng Ngọc       | 0.00 | DH09TA | Chăn Nuôi Thú Y |
| 228 | 10112007 | Nguyễn Vũ Ngọc Anh    | 2.47 | DH10TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 229 | 10112028 | Trần Phát Đạt         | 0.00 | DH10TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 230 | 10142082 | Đoàn Thành Long       | 0.00 | DH10DY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 231 | 10142087 | Nguyễn Thị Miên       | 0.00 | DH10DY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 232 | 10161117 | Đào Thị Mỹ Thịnh      | 0.00 | DH11TA | Chăn Nuôi Thú Y |
| 233 | 11111001 | Trần Khiêm Thức       | 2.41 | DH11CN | Chăn Nuôi Thú Y |
| 234 | 11111034 | Nguyễn Duy Anh        | 0.00 | DH11CN | Chăn Nuôi Thú Y |
| 235 | 11111055 | Nguyễn Duy Thanh Bình | 1.12 | DH11CN | Chăn Nuôi Thú Y |
| 236 | 11111078 | Nguyễn Văn Lăng       | 2.27 | DH11CN | Chăn Nuôi Thú Y |
| 237 | 11111109 | Thân Thị Kim Liên     | 0.00 | DH11CN | Chăn Nuôi Thú Y |
| 238 | 11111115 | Nguyễn Khắc Thuyết    | 1.62 | DH11CN | Chăn Nuôi Thú Y |
| 239 | 11112007 | Nguyễn Thành Đôn      | 0.00 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 240 | 11112012 | Nguyễn Vũ Minh Khang  | 0.56 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 241 | 11112014 | Huỳnh Nhật Luân       | 0.00 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 242 | 11112023 | Nguyễn Hữu Phúc       | 2.59 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 243 | 11112028 | Nguyễn Văn Thành      | 0.94 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 244 | 11112043 | Sú Hỷ Xung            | 0.00 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 245 | 11112052 | Nguyễn Hữu Tuấn Anh   | 0.00 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 246 | 11112061 | Trịnh Văn Bình        | 1.98 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 247 | 11112076 | Tô Hoài Dương         | 2.76 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 248 | 11112143 | Đinh Hoàng Mi Mi      | 0.00 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 249 | 11112154 | Nguyễn Thị Ngọc       | 0.00 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 250 | 11112158 | Nguyễn Văn Nhân       | 0.00 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 251 | 11112166 | Tr-ong Văn Phong      | 0.00 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 252 | 11112168 | Đinh Hoàng Phú        | 0.00 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 253 | 11112169 | Nguyễn Hoàng Phúc     | 0.73 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 254 | 11112181 | Nguyễn Nhất Quyết     | 0.00 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 255 | 11112186 | Nguyễn Thái Sang      | 0.50 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 256 | 11112204 | Trần Tiến Thịnh       | 2.37 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 257 | 11112208 | Nguyễn Hiệp Thông     | 0.00 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 258 | 11112209 | Võ Lê Thuận           | 0.00 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 259 | 11112231 | Nguyễn Công Trục      | 0.00 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 260 | 11112249 | Đoàn Hữu Vinh         | 0.00 | DH11TY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 261 | 11142040 | Đổng Nguyễn Công Danh | 0.00 | DH11DY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 262 | 11142043 | Trần Minh Đức         | 0.00 | DH11DY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 263 | 11142049 | Trần Thị Hạnh         | 0.00 | DH11DY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 264 | 11142055 | Lâm Minh Hoài         | 0.00 | DH11DY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 265 | 11142086 | Ngô Kim Phụng         | 0.00 | DH11DY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 266 | 11142111 | Nguyễn Văn Tới        | 0.00 | DH11DY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 267 | 11142116 | Nguyễn Đình Anh Tuấn  | 0.00 | DH11DY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 268 | 11142143 | Nguyễn Duy Hiền       | 0.00 | DH11DY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 269 | 11142153 | Đào Duy Nhật          | 0.00 | DH11DY | Chăn Nuôi Thú Y |
| 270 | 11161009 | Nguyễn Thị Kiều       | 0.00 | DH11TA | Chăn Nuôi Thú Y |
| 271 | 11161051 | Nguyễn Trường Sơn     | 2.52 | DH11TA | Chăn Nuôi Thú Y |
| 272 | 08122150 | Trần Lê Phương Trúc   | 0.00 | DH08QT | Kinh Tế         |

|     |          |                       |      |        |         |
|-----|----------|-----------------------|------|--------|---------|
| 273 | 08127089 | Nguyễn Thị Hồng Ngọc  | 2.83 | DH08MT | Kinh Tế |
| 274 | 08143056 | Trương Thị Hoa Phượng | 0.33 | DH08KM | Kinh Tế |
| 275 | 08143071 | Mai Thanh Tuyên       | 1.43 | DH08KM | Kinh Tế |
| 276 | 09120007 | Kim Quốc Hiến         | 0.00 | DH09KT | Kinh Tế |
| 277 | 09120054 | Nguyễn Thanh Phương   | 0.70 | DH09KT | Kinh Tế |
| 278 | 09122074 | Huỳnh Vũ Linh         | 0.00 | DH10QT | Kinh Tế |
| 279 | 09123009 | Nguyễn Thị Lan Chi    | 0.00 | DH09KE | Kinh Tế |
| 280 | 09123040 | Thái Thị Hằng         | 0.36 | DH09KE | Kinh Tế |
| 281 | 09123050 | Nguyễn Thị ánh Hồng   | 0.36 | DH09KE | Kinh Tế |
| 282 | 09143087 | Nguyễn Thị Thúy Vy    | 0.00 | DH09KM | Kinh Tế |
| 283 | 09155001 | Phạm Quốc Công        | 0.00 | DH09KT | Kinh Tế |
| 284 | 09155006 | Phạm Thị Loan         | 0.00 | DH09KT | Kinh Tế |
| 285 | 10120013 | Nguyễn Thị Hải        | 0.00 | DH10KT | Kinh Tế |
| 286 | 10120048 | Nguyễn Thanh Trúc     | 0.00 | CD11CA | Kinh Tế |
| 287 | 10120054 | Bạch Văn T-ông        | 0.00 | DH10KT | Kinh Tế |
| 288 | 10121017 | Trần Văn Anh          | 2.24 | DH10PT | Kinh Tế |
| 289 | 10122041 | Trần Thị Thu Đức      | 1.06 | DH10QT | Kinh Tế |
| 290 | 10122056 | Nguyễn Trọng Hiếu     | 0.00 | DH10QT | Kinh Tế |
| 291 | 10122133 | Đặng Như Quỳnh        | 0.00 | DH10QT | Kinh Tế |
| 292 | 10122154 | Phan Hoàng Ngọc Thiên | 0.00 | DH10QT | Kinh Tế |
| 293 | 10122163 | Mai Thanh Tiến        | 0.00 | DH10QT | Kinh Tế |
| 294 | 10122187 | Nguyễn Thị Như Tuyết  | 0.00 | DH10QT | Kinh Tế |
| 295 | 10123036 | Trương Thị Hà Giang   | 0.00 | DH10KE | Kinh Tế |
| 296 | 10123135 | Phạm Thị Nhung        | 1.05 | CD11CA | Kinh Tế |
| 297 | 10150097 | Nguyễn Xuân Việt      | 1.71 | DH10TM | Kinh Tế |
| 298 | 10155003 | Huỳnh Ngọc Huyền      | 2.71 | DH10KN | Kinh Tế |
| 299 | 10363007 | Phan Thị Ngọc ánh     | 0.00 | CD10CA | Kinh Tế |
| 300 | 10363018 | Chung Lê Khang        | 0.69 | CD10CA | Kinh Tế |
| 301 | 10363030 | Lê Thanh Nguyên       | 0.00 | CD10CA | Kinh Tế |
| 302 | 10363047 | Phạm Thị Thanh Hương  | 2.59 | CD10CA | Kinh Tế |
| 303 | 10363063 | Nguyễn Thiên Trang    | 2.24 | CD10CA | Kinh Tế |
| 304 | 10363084 | Bùi Thị Mỹ Nhung      | 0.00 | CD10CA | Kinh Tế |
| 305 | 10363110 | Vũ Thị Anh Thư        | 0.00 | CD10CA | Kinh Tế |
| 306 | 10363125 | Hồ Mai Tiến Đạt       | 0.00 | CD10CA | Kinh Tế |
| 307 | 10363141 | Nguyễn Quốc Thiên     | 0.00 | CD10CA | Kinh Tế |
| 308 | 10363161 | Hán Thị Khánh Hòa     | 0.00 | CD10CA | Kinh Tế |
| 309 | 10363196 | Trương Minh Tuấn      | 2.81 | CD10CA | Kinh Tế |
| 310 | 10363209 | Ngô Thị Thanh Cẩm     | 0.00 | CD10CA | Kinh Tế |
| 311 | 11120013 | Lê Võ Thúy Tâm        | 0.00 | DH11KT | Kinh Tế |
| 312 | 11120019 | Nguyễn Thị Bích Trọng | 0.00 | DH11KT | Kinh Tế |
| 313 | 11120061 | Nguyễn Lữ Minh Huy    | 0.00 | DH11KT | Kinh Tế |
| 314 | 11120097 | Mai Thị Hồng Thắm     | 0.00 | DH11KT | Kinh Tế |
| 315 | 11120105 | Trần Thị Việt Trinh   | 2.70 | DH11KT | Kinh Tế |
| 316 | 11120124 | Phan Thanh Trúc       | 0.00 | DH11KT | Kinh Tế |
| 317 | 11120130 | Nguyễn Hoàng Việt     | 1.55 | DH11KT | Kinh Tế |
| 318 | 11120131 | Võ Thị Như Hảo        | 0.00 | DH11KT | Kinh Tế |



|     |          |                       |      |        |            |
|-----|----------|-----------------------|------|--------|------------|
| 319 | 11121012 | Phạm Văn Hoàng        | 0.00 | DH11KT | Kinh Tế    |
| 320 | 11121016 | Lê Phạm Nhật Minh     | 0.00 | DH11PT | Kinh Tế    |
| 321 | 11121020 | Đậu Thị Thanh Lương   | 0.00 | DH11PT | Kinh Tế    |
| 322 | 11121024 | Lê Trọng Nghĩa        | 0.00 | DH11PT | Kinh Tế    |
| 323 | 11122047 | Lâm Thị Thảo Trâm     | 0.00 | DH11QT | Kinh Tế    |
| 324 | 11122091 | Phạm Hồng Nhật        | 1.92 | DH11QT | Kinh Tế    |
| 325 | 11122103 | Nguyễn Như Quỳnh      | 0.00 | DH11QT | Kinh Tế    |
| 326 | 11122121 | Nguyễn Duy Tuấn       | 2.79 | DH11QT | Kinh Tế    |
| 327 | 11122128 | Xaridah               | 2.95 | DH11QT | Kinh Tế    |
| 328 | 11122136 | Võ Hoàng Hiệp         | 0.00 | DH11QT | Kinh Tế    |
| 329 | 11123121 | Nguyễn Thị Thùy Liên  | 0.00 | DH11KE | Kinh Tế    |
| 330 | 11123122 | Nguyễn Thị ánh Linh   | 0.00 | DH11KE | Kinh Tế    |
| 331 | 11123255 | Vilayson Bouleth      | 2.98 | DH11KE | Kinh Tế    |
| 332 | 11143169 | Phạm Ngọc Sơn         | 2.93 | DH11KM | Kinh Tế    |
| 333 | 11143199 | Bùi Mạnh Toàn         | 2.38 | DH11KM | Kinh Tế    |
| 334 | 11143249 | Nguyễn Thị Phương     | 0.00 | DH11KM | Kinh Tế    |
| 335 | 11143252 | Trương Minh Thạch     | 2.73 | DH11KM | Kinh Tế    |
| 336 | 11150071 | Trần Thị Hồng Thu     | 0.00 | DH11TM | Kinh Tế    |
| 337 | 11150081 | Nguyễn An Tuyên       | 0.00 | DH11TM | Kinh Tế    |
| 338 | 11155019 | Nguyễn Thị Thu Hà     | 0.00 | DH11KN | Kinh Tế    |
| 339 | 11155020 | Nguyễn Xuân Hiệp      | 0.00 | DH11KN | Kinh Tế    |
| 340 | 11155026 | Lê Thị Thu Hà         | 2.90 | DH11KN | Kinh Tế    |
| 341 | 11363010 | Huỳnh Thị Diệu        | 0.98 | CD11CA | Kinh Tế    |
| 342 | 11363049 | Lê Thị Hường          | 1.87 | CD11CA | Kinh Tế    |
| 343 | 11363098 | Phan Thị Anh Thu      | 0.00 | CD11CA | Kinh Tế    |
| 344 | 11363099 | Lê Thị Huệ            | 0.00 | CD11CA | Kinh Tế    |
| 345 | 11363111 | Lê Thủy Vy            | 0.00 | CD11CA | Kinh Tế    |
| 346 | 11363112 | Quách Đào Thị Trang   | 2.38 | CD11CA | Kinh Tế    |
| 347 | 11363113 | Ngô Thị Ngọc Trâm     | 1.76 | CD11CA | Kinh Tế    |
| 348 | 11363132 | Lưu Dũ Dân            | 1.53 | CD11CA | Kinh Tế    |
| 349 | 11363146 | Nguyễn Thị Nhung      | 1.32 | CD11CA | Kinh Tế    |
| 350 | 11363172 | Nguyễn Thị Hồng Vân   | 0.00 | CD11CA | Kinh Tế    |
| 351 | 11363191 | Nguyễn Thị Diệp Mỹ    | 2.57 | CD11CA | Kinh Tế    |
| 352 | 11363193 | Lê Thị Tuyết Nhi      | 1.80 | CD11CA | Kinh Tế    |
| 353 | 11363197 | Nguyễn Thị Hồng Phúc  | 1.90 | CD11CA | Kinh Tế    |
| 354 | 11363199 | Nguyễn Thị Minh Tâm   | 1.72 | CD11CA | Kinh Tế    |
| 355 | 11363205 | Phạm Minh Tiến        | 2.35 | CD11CA | Kinh Tế    |
| 356 | 11363216 | Trần Thị Thanh Hương  | 2.38 | CD11CA | Kinh Tế    |
| 357 | 07146028 | Trần Hoàng Long       | 0.98 | DH08NK | Lâm Nghiệp |
| 358 | 07162011 | Huỳnh Châu Tiên Thịnh | 1.84 | DH09GI | Lâm Nghiệp |
| 359 | 09114020 | Lê Văn Huân           | 0.00 | DH09LN | Lâm Nghiệp |
| 360 | 09114021 | Đỗ Mạnh Huy           | 0.00 | DH09LN | Lâm Nghiệp |
| 361 | 09114096 | Nguyễn Thị Hải        | 1.54 | DH09LN | Lâm Nghiệp |
| 362 | 09114104 | Trần Lê Quang Nhật    | 0.00 | DH09LN | Lâm Nghiệp |
| 363 | 09134019 | Lương Thị Hằng        | 0.00 | DH09GB | Lâm Nghiệp |
| 364 | 09134022 | Nguyễn Đặng Thảo Ngân | 0.17 | DH09GB | Lâm Nghiệp |

|     |          |                       |      |        |                          |
|-----|----------|-----------------------|------|--------|--------------------------|
| 365 | 09146049 | Trương Ngọc Quan      | 0.00 | DH09NA | Lâm Nghiệp               |
| 366 | 09147058 | Trịnh Quốc Lợi        | 0.00 | DH09QR | Lâm Nghiệp               |
| 367 | 09147120 | Hoàng Minh Tuấn       | 0.00 | DH09QR | Lâm Nghiệp               |
| 368 | 09147126 | Nguyễn Văn Việt       | 0.00 | DH09QR | Lâm Nghiệp               |
| 369 | 10114074 | Quảng Đại Lý          | 0.51 | DH10KL | Lâm Nghiệp               |
| 370 | 10134001 | Hồ Ngọc Anh           | 3.31 | DH10GB | Lâm Nghiệp               |
| 371 | 10146016 | Ngô Ngọc Hưng         | 0.00 | DH10NK | Lâm Nghiệp               |
| 372 | 10146070 | Nguyễn Văn Lộc        | 0.00 | DH10NK | Lâm Nghiệp               |
| 373 | 10147018 | Bùi Quốc Đạt          | 0.00 | DH10QR | Lâm Nghiệp               |
| 374 | 10147047 | Huỳnh Đăng Liêu       | 2.45 | DH10QR | Lâm Nghiệp               |
| 375 | 10147083 | Lê Quốc Thắng         | 1.51 | DH10QR | Lâm Nghiệp               |
| 376 | 10169030 | Nguyễn Thiện Trung    | 1.39 | DH10GN | Lâm Nghiệp               |
| 377 | 10169037 | Vũ Thị Thu Thảo       | 2.54 | DH10GN | Lâm Nghiệp               |
| 378 | 10169042 | Trần Thiên Trang      | 2.74 | DH10GN | Lâm Nghiệp               |
| 379 | 10169047 | Võ Quốc Vũ            | 0.00 | DH10GN | Lâm Nghiệp               |
| 380 | 10169060 | Hà Xuân Đông          | 0.00 | DH10GN | Lâm Nghiệp               |
| 381 | 11114024 | Ngô Minh Quý          | 0.00 | DH11LN | Lâm Nghiệp               |
| 382 | 11114041 | Võ Thị Kim Tuyền      | 0.00 | DH11LN | Lâm Nghiệp               |
| 383 | 11114071 | Hoàng Thành Linh      | 2.13 | DH11LN | Lâm Nghiệp               |
| 384 | 11134005 | Nguyễn Lâm Ngọc Vi    | 0.00 | DH11GB | Lâm Nghiệp               |
| 385 | 11146006 | Hồ Văn Ấn             | 0.00 | DH11NK | Lâm Nghiệp               |
| 386 | 11146031 | Phạm Văn Tùng         | 2.71 | DH11NK | Lâm Nghiệp               |
| 387 | 11146095 | Trần Văn Tính         | 0.00 | DH11NK | Lâm Nghiệp               |
| 388 | 11147004 | Trần Thanh Bình       | 0.00 | DH11QR | Lâm Nghiệp               |
| 389 | 11147014 | Võ Du Hiệp            | 0.00 | DH11QR | Lâm Nghiệp               |
| 390 | 11147026 | Nguyễn Hưng Lợi       | 0.00 | DH11QR | Lâm Nghiệp               |
| 391 | 11147054 | Đậu Quang Trung       | 0.00 | DH11QR | Lâm Nghiệp               |
| 392 | 11147067 | Nguyễn Lê Nhật Duy    | 0.00 | DH11QR | Lâm Nghiệp               |
| 393 | 11147069 | Nguyễn Thị Hiền       | 0.00 | DH11QR | Lâm Nghiệp               |
| 394 | 11147091 | Đinh Tuấn Mạnh        | 2.53 | DH11QR | Lâm Nghiệp               |
| 395 | 11147100 | Võ Bình Nguyên        | 0.00 | DH11QR | Lâm Nghiệp               |
| 396 | 11147138 | Nguyễn Văn Hiệp       | 2.65 | DH11QR | Lâm Nghiệp               |
| 397 | 11147148 | Dương Đức Nhuận       | 2.58 | DH11QR | Lâm Nghiệp               |
| 398 | 11170031 | Nguyễn Tài Đức        | 0.00 | DH11KL | Lâm Nghiệp               |
| 399 | 08149033 | Nguyễn Chính Giáp     | 2.52 | DH08QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 400 | 09131069 | Trần Thị Thanh Thanh  | 2.35 | DH09CH | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 401 | 09131078 | Phạm Nguyễn Đức Trọng | 1.35 | DH09CH | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 402 | 09150025 | Phạm Thị Thu Hà       | 0.00 | DH09TM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 403 | 09150081 | Trần Minh Tâm         | 0.00 | DH09TM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 404 | 09157014 | Lê Thị Mỹ Chi         | 0.94 | DH09DL | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 405 | 09157029 | Trần Văn Dũng         | 0.62 | DH09DL | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 406 | 09160050 | Nguyễn Quốc Huy       | 0.00 | DH09TK | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 407 | 10127024 | Nguyễn Văn Dũng       | 0.73 | DH10MT | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 408 | 10127130 | Nguyễn Hoàng Tâm      | 0.00 | DH10MT | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 409 | 10131024 | Nguyễn Thị Ngọc Hương | 0.00 | DH10CH | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 410 | 10131050 | Trần Ngọc Quý         | 0.00 | DH10CH | Môi Trường và Tài Nguyên |

|     |          |                         |      |        |                          |
|-----|----------|-------------------------|------|--------|--------------------------|
| 411 | 10131052 | Nguyễn Đức Quyền        | 3.02 | DH10CH | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 412 | 10149079 | Trần Thị Thanh Hương    | 0.00 | DH10QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 413 | 10149222 | Hồ Hữu Trung            | 2.68 | DH10QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 414 | 10157068 | Nguyễn Long Hồ          | 1.50 | DH10DL | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 415 | 10157109 | Đặng Công Minh          | 2.18 | DH10DL | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 416 | 10157125 | Đặng Minh Nguyên        | 0.73 | DH10DL | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 417 | 10162012 | Lê Tấn Nguyễn           | 2.85 | DH10GE | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 418 | 10173011 | Trần Mai Thoa           | 0.00 | DH10GE | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 419 | 10173029 | Trương Tinh Thương      | 0.00 | DH10GE | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 420 | 10173037 | Nguyễn Thanh Tuyền      | 0.00 | DH10GE | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 421 | 10173044 | Đặng Kim Chi            | 0.00 | DH10GE | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 422 | 11127054 | Huỳnh Phan Châu         | 0.00 | DH11MT | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 423 | 11127157 | Bùi Văn Niệm            | 0.00 | DH11MT | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 424 | 11127161 | Phạm Tấn Phát           | 0.00 | DH11MT | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 425 | 11127254 | Phạm Quốc Văn           | 0.00 | DH11MT | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 426 | 11127276 | Huỳnh Văn Trọng         | 0.09 | DH11MT | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 427 | 11127316 | Phạm Minh Thịnh         | 2.79 | DH11MT | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 428 | 11131028 | Lê Văn Kháng            | 0.00 | DH11CH | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 429 | 11131030 | Nguyễn Duy Kh-ong       | 0.00 | DH11CH | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 430 | 11131062 | Trần Thị Thanh Trúc     | 0.00 | DH11CH | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 431 | 11149068 | Võ Văn Dền              | 0.00 | DH11QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 432 | 11149141 | Nguyễn Thị Thùy Dương   | 0.00 | DH11QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 433 | 11149146 | Trần Phát Đạt           | 0.00 | DH11QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 434 | 11149149 | Trần Văn Đạt            | 0.00 | DH11QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 435 | 11149247 | Ngô Văn Nam             | 0.00 | DH11QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 436 | 11149250 | Phạm Hòa Nam            | 0.00 | DH11QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 437 | 11149259 | Nguyễn Quỳnh Khanh Nghi | 2.16 | DH11QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 438 | 11149321 | Hồ Xuân Sơn             | 2.70 | DH11QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 439 | 11149327 | Trần Minh Tài           | 0.00 | DH11QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 440 | 11149377 | Nguyễn Hoàng Tiên       | 0.00 | DH11QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 441 | 11149379 | Trần Văn Tiên           | 2.51 | DH11QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 442 | 11149394 | Hoàng Phạm Quỳnh Trâm   | 0.00 | DH11QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 443 | 11149402 | Nguyễn Đức Trí          | 0.00 | DH11QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 444 | 11149411 | Hà Anh Tuấn             | 0.00 | DH11QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 445 | 11149435 | Nguyễn Tấn Vinh         | 0.83 | DH11QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 446 | 11149438 | Nguyễn Quang Võ         | 0.00 | DH11QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 447 | 11149439 | Nguyễn Quốc Vũ          | 0.00 | DH11QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 448 | 11149464 | Nguyễn Phú Cường        | 0.00 | DH11QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 449 | 11149508 | Nguyễn Thị Thanh Tâm    | 0.00 | DH11QM | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 450 | 11157041 | Đặng Ph-ong Trúc        | 0.00 | DH11DL | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 451 | 11157066 | Lê Thế Anh              | 0.00 | DH11DL | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 452 | 11157139 | Nguyễn Thanh Hoài       | 0.00 | DH11DL | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 453 | 11157170 | Nguyễn Thị Ngọc Lành    | 0.00 | DH11DL | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 454 | 11157171 | Văn Công Lân            | 0.31 | DH11DL | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 455 | 11157191 | Nguyễn Tăng Mến         | 0.00 | DH11DL | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 456 | 11157207 | Nguyễn Thành Kim Ngân   | 0.00 | DH11DL | Môi Trường và Tài Nguyên |

|     |          |                      |      |        |                          |
|-----|----------|----------------------|------|--------|--------------------------|
| 457 | 11157225 | Nguyễn Trọng Nhân    | 2.84 | DH11DL | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 458 | 11157272 | Nguyễn Việt Tân      | 0.00 | DH11DL | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 459 | 11157280 | Hồ Phương Thảo       | 0.00 | DH11DL | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 460 | 11157315 | Hoàng Thị Minh Trang | 1.47 | DH11DL | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 461 | 11157316 | Lê Thị Thu Trang     | 0.00 | DH11DL | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 462 | 11157388 | Phạm Thị Thanh Diệu  | 0.00 | DH11DL | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 463 | 11157393 | Trần Quốc Đức        | 0.00 | DH11DL | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 464 | 11160030 | Vy Thị Thùy Dương    | 1.17 | DH11TK | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 465 | 11160087 | Lê Quý Thiên         | 0.00 | DH11TK | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 466 | 11160118 | Nà Vy                | 0.00 | DH11TK | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 467 | 11160128 | Lê Trọng Hoàng       | 0.00 | DH11TK | Môi Trường và Tài Nguyên |
| 468 | 08113070 | Trần Đăng Khoa       | 0.00 | DH08NH | Nông học                 |
| 469 | 09113027 | Lê Thanh Hải         | 0.00 | DH09NH | Nông học                 |
| 470 | 10113255 | Trà Ngọc Thuận       | 2.36 | DH10NH | Nông học                 |
| 471 | 10145100 | Lê Hoàng Nhi         | 0.00 | DH10BV | Nông học                 |
| 472 | 10145111 | Lâm Thu Phượng       | 0.00 | DH10BV | Nông học                 |
| 473 | 11113025 | Phạm Văn Phong       | 0.00 | DH11NH | Nông học                 |
| 474 | 11113097 | Trần Văn Hạ          | 0.00 | DH11NH | Nông học                 |
| 475 | 11113147 | Lê Hoài Nam          | 0.00 | DH11NH | Nông học                 |
| 476 | 11113248 | Lê Thị Hoàng Yên     | 0.00 | DH11NH | Nông học                 |
| 477 | 11145022 | Đoàn Thanh Tuấn      | 2.85 | DH11BV | Nông học                 |
| 478 | 11145051 | Nguyễn Đình Chiến    | 0.00 | DH11BV | Nông học                 |
| 479 | 11145097 | Võ Minh Khôi         | 0.00 | DH11BV | Nông học                 |
| 480 | 11145188 | Lê Tuấn              | 0.00 | DH11BV | Nông học                 |
| 481 | 11145224 | Trần Thị Tuyết Nhung | 0.00 | DH11BV | Nông học                 |
| 482 | 09128003 | Phạm Thiên Bình      | 0.21 | DH09AV | Ngoại Ngữ - sư phạm      |
| 483 | 09128022 | Nguyễn Thị Tâm Huyền | 0.00 | DH09AV | Ngoại Ngữ - sư phạm      |
| 484 | 09128106 | Nguyễn Thị Cẩm Trúc  | 0.38 | DH09AV | Ngoại Ngữ - sư phạm      |
| 485 | 09132015 | Nguyễn Thị Nở        | 0.00 | DH09SP | Ngoại Ngữ - sư phạm      |
| 486 | 09132016 | Huỳnh Tấn Phát       | 1.07 | DH09SP | Ngoại Ngữ - sư phạm      |
| 487 | 09132047 | Trần Văn Ngân        | 0.00 | DH09SP | Ngoại Ngữ - sư phạm      |
| 488 | 09158024 | Châu Lý Hùng         | 0.35 | DH09SK | Ngoại Ngữ - sư phạm      |
| 489 | 09158026 | Lê Hồng Hữu          | 0.00 | DH09SK | Ngoại Ngữ - sư phạm      |
| 490 | 09158040 | Đoàn Văn Muốn        | 0.00 | DH09SK | Ngoại Ngữ - sư phạm      |
| 491 | 09158050 | Nguyễn Trung Phú     | 0.30 | DH09SK | Ngoại Ngữ - sư phạm      |
| 492 | 09158093 | Lê Việt Nam          | 0.00 | DH09SK | Ngoại Ngữ - sư phạm      |
| 493 | 09158107 | Lê Quốc Trâm         | 0.00 | DH09SK | Ngoại Ngữ - sư phạm      |
| 494 | 10128011 | Vũ Trọng Bằng        | 0.00 | DH10AV | Ngoại Ngữ - sư phạm      |
| 495 | 10128109 | Nguyễn Thị Tuyết     | 0.92 | DH10AV | Ngoại Ngữ - sư phạm      |
| 496 | 10132037 | Nguyễn Thanh Nga     | 0.00 | DH10SP | Ngoại Ngữ - sư phạm      |
| 497 | 10158012 | Trần Thị Hậu         | 0.00 | DH10SK | Ngoại Ngữ - sư phạm      |
| 498 | 10158016 | Trần Thị Thái Hòa    | 0.00 | DH10SK | Ngoại Ngữ - sư phạm      |
| 499 | 10158027 | Lưu Văn Nhiều        | 0.00 | DH10SK | Ngoại Ngữ - sư phạm      |
| 500 | 11128070 | Trịnh Thị Ngọc       | 2.84 | DH11AV | Ngoại Ngữ - sư phạm      |
| 501 | 11132031 | Lê Thiện Hương       | 0.00 | DH11SP | Ngoại Ngữ - sư phạm      |
| 502 | 11158011 | Đặng Hoàng Luân      | 0.00 | DH11SK | Ngoại Ngữ - sư phạm      |

|     |          |                        |      |        |                     |
|-----|----------|------------------------|------|--------|---------------------|
| 503 | 11158053 | Nguyễn Cao Vĩnh Khương | 0.00 | DH11SK | Ngoại Ngữ - sư phạm |
| 504 | 11158061 | Nguyễn Văn Tài         | 0.00 | DH11SK | Ngoại Ngữ - sư phạm |
| 505 | 11158062 | Lê Nguyễn Đức Yên      | 0.00 | DH11SK | Ngoại Ngữ - sư phạm |
| 506 | 11158067 | Nguyễn Xuân Tùng       | 2.95 | DH11SK | Ngoại Ngữ - sư phạm |
| 507 | 11158072 | Đặng An Tiên           | 0.00 | DH11SK | Ngoại Ngữ - sư phạm |
| 508 | 11158091 | Đặng Hoàng             | 0.00 | DH11SK | Ngoại Ngữ - sư phạm |
| 509 | 07124019 | Đỗ Văn Đại             | 2.84 | DH08QL | Qlddd&bds           |
| 510 | 07124115 | Lê Đăng Thuận          | 2.22 | DH08QL | Qlddd&bds           |
| 511 | 09135012 | Phan Văn Giang         | 0.00 | DH09TB | Qlddd&bds           |
| 512 | 09135057 | Đông Thị Minh Thơ      | 0.54 | DH09TB | Qlddd&bds           |
| 513 | 09135096 | Hồ Hà Hải              | 1.99 | DH09TB | Qlddd&bds           |
| 514 | 09135129 | Trần Võ Minh Nhật      | 1.45 | DH09TB | Qlddd&bds           |
| 515 | 09151026 | Bon Dong Ha Bys Kuang  | 0.00 | DH09DC | Qlddd&bds           |
| 516 | 10124003 | Nguyễn Hoàng An        | 2.53 | DH10QL | Qlddd&bds           |
| 517 | 10124022 | Nguyễn Thị Phương Diễm | 0.00 | DH10QL | Qlddd&bds           |
| 518 | 10124187 | Trần Hoàng Thanh Thiện | 0.00 | DH10QL | Qlddd&bds           |
| 519 | 10124188 | Võ Mai Hoàng Thịnh     | 0.00 | DH10QL | Qlddd&bds           |
| 520 | 10124238 | Nguyễn Thị Thanh Tuyền | 0.00 | DH10QL | Qlddd&bds           |
| 521 | 10131075 | Trần Lê Đức Tường      | 1.99 | CD11CQ | Qlddd&bds           |
| 522 | 10135017 | Nguyễn Vĩnh Dũng       | 0.00 | CD11CQ | Qlddd&bds           |
| 523 | 10135047 | Hoàng Khải             | 0.91 | CD11CQ | Qlddd&bds           |
| 524 | 10149206 | Trần Quách Tinh        | 0.00 | CD11CQ | Qlddd&bds           |
| 525 | 10151024 | Dương Khoa Yến Nhi     | 2.20 | DH10DC | Qlddd&bds           |
| 526 | 10151038 | Phạm Khánh Y           | 0.00 | DH10DC | Qlddd&bds           |
| 527 | 10151061 | Hoàng Văn Tuấn         | 0.00 | DH10DC | Qlddd&bds           |
| 528 | 10333013 | Hoàng Xuân Dàng        | 0.00 | CD10CQ | Qlddd&bds           |
| 529 | 10333033 | Đinh Thị Hiền Hòa      | 0.00 | CD10CQ | Qlddd&bds           |
| 530 | 10333035 | Đặng Thị Biên          | 0.00 | CD10CQ | Qlddd&bds           |
| 531 | 10333037 | Nguyễn Quốc Triệu      | 0.00 | CD10CQ | Qlddd&bds           |
| 532 | 10333062 | Nguyễn Phương Mai      | 0.00 | CD10CQ | Qlddd&bds           |
| 533 | 10333078 | Lưu Hoàng Mỹ Linh      | 0.00 | CD10CQ | Qlddd&bds           |
| 534 | 10333079 | Trần Quốc Thanh        | 0.00 | CD10CQ | Qlddd&bds           |
| 535 | 10333083 | Trương Ngọc Cảnh       | 0.00 | CD10CQ | Qlddd&bds           |
| 536 | 10333121 | Nguyễn Thị Ngọc Hằng   | 0.00 | CD10CQ | Qlddd&bds           |
| 537 | 10333124 | Ngô Phong Hùng         | 3.43 | CD10CQ | Qlddd&bds           |
| 538 | 11124023 | Lý Thị Hiệp            | 0.00 | DH11QL | Qlddd&bds           |
| 539 | 11124065 | Nguyễn Phi Hồ          | 0.00 | DH11QL | Qlddd&bds           |
| 540 | 11124093 | Nguyễn Thị Thu Ngân    | 0.00 | DH11QL | Qlddd&bds           |
| 541 | 11124098 | Lương Thị Tuyết Nhung  | 0.00 | DH11QL | Qlddd&bds           |
| 542 | 11124100 | Lê Nguyễn Thoại Như    | 0.00 | DH11QL | Qlddd&bds           |
| 543 | 11135001 | Nguyễn Thị Ph-ong Diệp | 0.00 | DH11TB | Qlddd&bds           |
| 544 | 11135004 | Nguyễn Đông Hải        | 0.00 | DH11TB | Qlddd&bds           |
| 545 | 11135006 | Nguyễn Thị Thúy Hằng   | 0.00 | DH11TB | Qlddd&bds           |
| 546 | 11135021 | Trần Phương Thảo       | 0.00 | DH11TB | Qlddd&bds           |
| 547 | 11135026 | Lê Anh Vũ              | 2.78 | DH11TB | Qlddd&bds           |
| 548 | 11135053 | Lưu Huỳnh Nhi          | 0.00 | DH11TB | Qlddd&bds           |

|     |          |                       |      |        |          |
|-----|----------|-----------------------|------|--------|----------|
| 549 | 11135068 | Lê Thị Huyền Trang    | 0.00 | DH11TB | Qlđđ&bds |
| 550 | 11135074 | Chu Nhuận Vũ          | 0.00 | DH11TB | Qlđđ&bds |
| 551 | 11151017 | Hồ Hải Thương         | 0.32 | DH11DC | Qlđđ&bds |
| 552 | 11151020 | Nguyễn Hoàng Công Anh | 2.03 | DH11DC | Qlđđ&bds |
| 553 | 11151023 | Trần Thị Diễm         | 0.00 | DH11DC | Qlđđ&bds |
| 554 | 11151033 | Trần Hoàng Phương     | 0.00 | DH11DC | Qlđđ&bds |
| 555 | 11151044 | Vũ Văn Huân           | 2.49 | DH11DC | Qlđđ&bds |
| 556 | 11151046 | Nguyễn Tuấn Phát      | 0.00 | DH11DC | Qlđđ&bds |
| 557 | 11151047 | Nguyễn Duy Phương     | 0.94 | DH11DC | Qlđđ&bds |
| 558 | 11151050 | Nguyễn Thị Quyên      | 1.68 | DH11DC | Qlđđ&bds |
| 559 | 11151052 | Nguyễn Lê Duy         | 0.83 | DH11DC | Qlđđ&bds |
| 560 | 11333001 | Lê Bá Khánh Dân       | 2.70 | CD11CQ | Qlđđ&bds |
| 561 | 11333011 | Phạm Thái Đình        | 0.00 | CD11CQ | Qlđđ&bds |
| 562 | 11333019 | Vũ Minh               | 0.00 | CD11CQ | Qlđđ&bds |
| 563 | 11333033 | Vũ Văn Đình           | 0.00 | CD11CQ | Qlđđ&bds |
| 564 | 11333052 | Nguyễn Trọng Khôi     | 0.00 | CD11CQ | Qlđđ&bds |
| 565 | 11333065 | Lê Thị Yên Ly         | 2.91 | CD11CQ | Qlđđ&bds |
| 566 | 11333066 | Vũ Thị Hương          | 0.00 | CD11CQ | Qlđđ&bds |
| 567 | 11333115 | Nguyễn Văn Tuấn       | 2.86 | CD11CQ | Qlđđ&bds |
| 568 | 11333116 | Phạm Thị Hoài Thu     | 0.00 | CD11CQ | Qlđđ&bds |
| 569 | 11333157 | Nguyễn Tấn Thành      | 2.66 | CD11CQ | Qlđđ&bds |
| 570 | 11333158 | Nguyễn Thị Kiều Oanh  | 0.00 | CD11CQ | Qlđđ&bds |
| 571 | 11333186 | Nguyễn Bảo Nhi        | 0.00 | CD11CQ | Qlđđ&bds |
| 572 | 11333217 | Lương Công Danh       | 0.00 | CD11CQ | Qlđđ&bds |
| 573 | 07116090 | Đào Minh Khoa         | 2.16 | DH08NT | Thủy Sản |
| 574 | 08116068 | Lê Quang Hưng         | 0.00 | DH09NT | Thủy Sản |
| 575 | 08117073 | Nguyễn Việt Hùng      | 0.00 | DH08CT | Thủy Sản |
| 576 | 09116194 | Phan Quốc Việt        | 0.00 | DH09NT | Thủy Sản |
| 577 | 09116205 | Võ Thị Hải Yên        | 0.00 | DH09NT | Thủy Sản |
| 578 | 09117167 | Nguyễn Thị Thắng      | 0.00 | DH09CT | Thủy Sản |
| 579 | 09117203 | Nguyễn Thị Kim Trọng  | 0.00 | DH09CT | Thủy Sản |
| 580 | 09141095 | Thạch Ngọc Vinh Quang | 2.44 | DH09NY | Thủy Sản |
| 581 | 09141125 | Võ Dương Vương        | 0.00 | DH09NY | Thủy Sản |
| 582 | 10116002 | Phan Thiên An         | 0.00 | DH10NT | Thủy Sản |
| 583 | 10116084 | Hồ Thị Nguyệt         | 0.00 | DH10NT | Thủy Sản |
| 584 | 10117012 | Đặng Thị Lệ Chi       | 2.63 | DH10CT | Thủy Sản |
| 585 | 10117098 | Đặng Thị Liên         | 0.00 | DH10CT | Thủy Sản |
| 586 | 10117145 | Lưu Thành Nhơn        | 0.68 | DH10CT | Thủy Sản |
| 587 | 10117173 | Ngô Hoàng Tâm         | 2.36 | DH10CT | Thủy Sản |
| 588 | 10117179 | Nguyễn Hoàng Thành    | 0.00 | DH10CT | Thủy Sản |
| 589 | 10117184 | Phạm Thị Thái         | 0.22 | DH10CT | Thủy Sản |
| 590 | 10171021 | Lê Kiều Linh          | 1.50 | DH10KS | Thủy Sản |
| 591 | 10171073 | Nguyễn Đình Toàn      | 0.00 | DH10KS | Thủy Sản |
| 592 | 10336069 | Đỗ Văn Khương         | 2.57 | CD10CS | Thủy Sản |
| 593 | 10336124 | Lê Thị Đỏ             | 0.00 | CD10CS | Thủy Sản |
| 594 | 10336140 | Lê Thị Thanh Tuyền    | 0.00 | CD10CS | Thủy Sản |

|     |          |                       |      |        |          |
|-----|----------|-----------------------|------|--------|----------|
| 595 | 11116059 | Phan Kim Ngọc         | 1.07 | DH11NT | Thủy Sản |
| 596 | 11116071 | Hồ Hoàng Bảo Quý      | 0.00 | DH11NT | Thủy Sản |
| 597 | 11117039 | Phạm Văn Hoan         | 0.00 | DH11CT | Thủy Sản |
| 598 | 11117049 | Bùi Hoàng Lâm         | 0.00 | DH11CT | Thủy Sản |
| 599 | 11117093 | Lê Tấn Thế            | 0.00 | DH11CT | Thủy Sản |
| 600 | 11117135 | Sơn Duy Thanh         | 0.00 | DH11CT | Thủy Sản |
| 601 | 11117139 | Nguyễn Minh Tiến      | 0.00 | DH11CT | Thủy Sản |
| 602 | 11117165 | Nguyễn Phi Trinh      | 0.00 | DH11CT | Thủy Sản |
| 603 | 11117172 | Lý Thanh Kiệt         | 0.00 | DH11CT | Thủy Sản |
| 604 | 11141007 | Vũ Văn Duy            | 0.00 | DH11NY | Thủy Sản |
| 605 | 11141040 | Vũ Minh               | 1.48 | DH11NY | Thủy Sản |
| 606 | 11141044 | Hoàng Nhật Nam        | 0.00 | DH11NY | Thủy Sản |
| 607 | 11141045 | Bành Liệt Hiền        | 0.00 | DH11NY | Thủy Sản |
| 608 | 11141062 | Trần Hiền Trọng       | 0.00 | DH11NY | Thủy Sản |
| 609 | 11141071 | Nguyễn Quốc Hùng      | 2.51 | DH11NY | Thủy Sản |
| 610 | 11171059 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 0.00 | DH11KS | Thủy Sản |
| 611 | 11336005 | Phan Trọng Tuấn       | 2.36 | CD11CS | Thủy Sản |
| 612 | 11336008 | Phan Huy Triết        | 1.77 | CD11CS | Thủy Sản |
| 613 | 11336018 | Phan Châu Vũ Khanh    | 0.00 | CD11CS | Thủy Sản |
| 614 | 11336040 | Nguyễn Minh Thúy      | 0.00 | CD11CS | Thủy Sản |
| 615 | 11336051 | Đàm Văn Trường        | 1.96 | CD11CS | Thủy Sản |
| 616 | 11336057 | Ngô Nguyễn Hoàng Yến  | 2.02 | CD11CS | Thủy Sản |
| 617 | 11336071 | Huỳnh Thị Ngọc Bích   | 2.01 | CD11CS | Thủy Sản |
| 618 | 11336117 | Nguyễn Duy Khoa       | 0.00 | CD11CS | Thủy Sản |
| 619 | 11336136 | Huỳnh Tấn Minh        | 2.81 | CD11CS | Thủy Sản |
| 620 | 11336149 | Nguyễn Vũ Thụy Ngừ    | 1.80 | CD11CS | Thủy Sản |
| 621 | 11336153 | Nguyễn Thị Huỳnh Như  | 0.00 | CD11CS | Thủy Sản |
| 622 | 11336164 | Quảng Anh Quốc        | 2.70 | CD11CS | Thủy Sản |
| 623 | 11336224 | Nguyễn Trần Như Ý     | 0.00 | CD11CS | Thủy Sản |
| 624 | 11336262 | Nguyễn Chi Trục       | 1.95 | CD11CS | Thủy Sản |
| 625 | 11336272 | Trần Phương Mạnh      | 0.50 | CD11CS | Thủy Sản |

Danh sách bao gồm: **625** sinh viên


  
**HIỆU TRƯỞNG**
  
 PGS.TS. Nguyễn Hay